

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN N Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH KON TUM

Bản án số: 01/2024/KDTM -ST

Ngày 19/01/2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH KON TUM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nhứt; ông Nguyễn Văn Thủy;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Minh Quang – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum tham gia phiên
tòa: Bà Hiêng Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh
Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số
13/2023/TLST-KDTM ngày 26/10/2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín
dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST- KDTM ngày
12 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-KDTM
ngày 29/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng V; địa chỉ trụ sở chính: Số X, đường L,
phường T, quận B, thành phố Hà Nội;

Người đại diện cho Ngân hàng V (gọi tắt V): Ông Phan Văn T – Phó giám
đốc phụ trách V chi nhánh N, Kon Tum; ủy quyền lại cho ông Nguyễn Thành G
– Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh chi nhánh N, Kon Tum (Theo quyết định
ủy quyền số 2664/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của tổng giám đốc V và
quyết định ủy quyền lại số 70A/UQ-NHNo.KT.NH ngày 18/01/2024); địa chỉ:
Số Y, đường T, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; có mặt.

Bị đơn: Bà Trương C, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện N,
tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn là Ngân hàng V trình bày:

Vào ngày 04 tháng 3 năm 2022, Ngân hàng V cho bà Trương C vay số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) theo Hợp đồng tín dụng số 5103LAV202200568. Mục đích vay: Kinh doanh tạp hóa; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 04/3/2022 đến hết ngày 04/3/2023. Mức lãi suất cho vay trong hạn 7,90%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Trả lãi theo định kỳ 06 tháng/lần; 02 lần/kỳ hạn vay, lãi suất được áp dụng có điều chỉnh. Thực hiện cho vay theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ (sau đây gọi tắt Nghị định số 55), cho vay không có tài sản đảm bảo,

Cho đến nay, (ngày 19/01/2024), bên vay vi phạm hợp đồng, chưa trả đồng nào tiền lãi, chưa trả tiền gốc. Còn dư nợ gốc 300.000.000 đồng; dư nợ lãi trong hạn 44.607.945 đồng; nợ lãi quá hạn 10.421.507 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn chịu trách nhiệm trả tổng nợ gốc và lãi tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm là 355.029.452đ (*Ba trăm năm mươi lăm triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi hai đồng*) và lãi tiếp theo cho đến khi thanh toán xong nợ. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Bị đơn bà Trương C: Theo tài liệu Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương và Công an xã P được biết: Bà Trương C hiện cư trú tại thôn Đ, xã P, huyện N, bà làm gì, ở đâu không biết, thỉnh thoảng vẫn thấy tại địa phương. Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng bị đơn vẫn không tham gia tố tụng, không ủy quyền, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án.

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, Thư ký tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa. Bị đơn không chấp hành tham gia tố tụng và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng.

Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Hợp đồng tín dụng số 5103LAV202200568 ngày 04/3/2022 có hiệu lực pháp luật. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn chịu trách nhiệm trả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và án phí theo Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 297, Điều 306 Luật thương mại; Các Điều 117, 119, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 và theo Án lệ số [08/2016/AL](#).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Đây là quan hệ phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại, các bên đều đăng ký kinh doanh, có mục đích lợi nhuận. Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, thông báo và niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ, bị đơn không tham gia tố tụng và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Như vậy, bị đơn đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Vào ngày 04 tháng 3 năm 2022 nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn vay số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) theo Hợp đồng tín dụng số 5103LAV202200568, cho vay theo Nghị định số 55, vay không có tài sản đảm bảo. Xét tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng; về hình thức của hợp đồng: Các chủ thể tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, hình thức hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, được lập bằng văn bản. Mục đích cho vay kinh doanh tạp hóa để đáp ứng nhu cầu phục vụ đời sống của cư dân trên địa bàn huyện N theo khoản 6 Điều 4 Nghị định số 55. Số tiền cho vay tối đa 300.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh Trương C, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 17/9/2018 và theo điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định số 55; về hình thức và nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, Hợp đồng tín dụng số 5103LAV202200568, ngày 04/3/2022 có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, buộc các bên phải thực hiện theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng.

[2.2] Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên: Nguyên đơn đã thực hiện đúng hợp đồng, đã giải ngân cho bị đơn vay đúng, đủ số tiền 300.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi và gốc, cụ thể:

Theo khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng ngày 04/3/2022 quy định: Bên vay có nghĩa vụ trả lãi thành 02 kỳ, định kỳ 06 tháng/lần; trả gốc vào ngày 04/3/2023 nhưng bị đơn không trả lãi và gốc đúng theo thỏa thuận. Ngoài ra, trong Hợp đồng tín dụng ghi nhận nguồn vốn cho vay để sử dụng kinh doanh tạp hóa nhưng bên vay hiện tại không thấy còn kinh doanh tạp hóa tại khu vực huyện N. Bên cho vay có quyền kiểm tra việc sử dụng vốn vay. Trường hợp bên vay sử dụng vốn vay sai mục đích là vi phạm nghĩa vụ ghi nhận tại hợp đồng mà không làm cho hợp đồng tín dụng vô hiệu theo Điều 94 và khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng.

[2.3] Từ những vi phạm trên cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở được chấp nhận; Buộc bị đơn phải trả đủ số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng số 5103LAV202200568, ngày 04/3/2022 tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/01/2024): (nợ gốc 300.000.000 đồng + nợ lãi trong hạn 44.607.945 đồng + nợ lãi quá hạn 10.421.507 đồng); Tổng cộng 355.029.452đ (*Ba trăm năm mươi lăm triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi hai đồng*) và lãi tiếp theo cho đến khi thanh toán xong nợ theo khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi, bổ sung năm 2017, khoản 1 Điều 297 Luật thương mại buộc thực hiện đúng hợp đồng, Điều 463, các khoản 1, 3, 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Án lệ số [08/2016/AL](#) được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất, thì: *“Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”*. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 306 luật Thương mại và Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

[4] Về tài sản gửi giữ tín: Ngân hàng V cho bị đơn vay vốn theo Nghị định số 55, cho vay không có tài sản đảm bảo. Tuy nhiên, tại thời điểm giao dịch vay vốn bên vay giao cho bên cho vay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 731206, thửa đất số 228a +231b, tờ bản đồ số 75, địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, xã P, huyện N, do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 20/10/2016 cho bà Trương C, để gửi giữ tín, không phải là thế chấp tài sản. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[5] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo số tiền nợ gốc và lãi được xác định là 17.751.000đ (*Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi mốt nghìn đồng*). Nguyên đơn được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Việc xử lý tiền tạm ứng án phí, án phí theo Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 94, các khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 297 Luật thương mại; các Điều 117, 119, 463, các khoản 1,3,5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 306 Luật Thương mại; Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Buộc bà Trương C phải trả cho Ngân hàng V số tiền dư nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số 5103LAV202200568, ngày 04/3/2022, tính đến hết

ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/01/2024): (nợ gốc 300.000.000 đồng + nợ lãi trong hạn 44.607.945 đồng + nợ lãi quá hạn 10.421.507 đồng); Tổng cộng 355.029.452đ (*Ba trăm năm mươi lăm triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi hai đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn (*mức lãi trong hạn 7,90%/năm*) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc; và sẽ được điều chỉnh tiếp theo cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.Về án phí : Bà Trương C phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 17.751.000đ (*Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi một nghìn đồng*), để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng V được nhận lại 8.423.000đ (*Tám triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí ký hiệu BLTU/23, số 0001917, ngày 19-10-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/01/2024). Bà Trương C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 **Luật Thi hành án dân sự** thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân dân huyện.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hào

